

Bản án số: 03/2026/KDTM-ST

Ngày: 09/6/2026

V/v *Tranh chấp hợp đồng kinh tế.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Hồng Hà; Bà Khương Thị Lơ .

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Đào Thị Toan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 01/2026/TLST-KDTM ngày 09 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh tế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03A/2026/QĐXXST-KDTM ngày 10/4/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/QĐST-KDTM ngày 11/5/2026, các Thông báo thay đổi thời gian xét xử ngày 27/5/2026, ngày 01/6/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T2; Địa chỉ trụ sở: TDP B, phường T, thành phố Hải Phòng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Xuân S- Chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị Hải Y, sinh năm 1982; Địa chỉ: Công ty L, P Tòa nhà T, phường N, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH E; Địa chỉ trụ sở: Thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng; Người đại diện theo pháp luật: Bà CHEUNG CHOI NGOR - Chức vụ: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền của bà CHEUNG CHOI NGOR: Bà Ngô Thị M – Chức vụ: Trợ lý tổng giám đốc; Địa chỉ liên hệ: Xóm C, xã N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn Công ty TNHH T2 (Viết tắt là Công ty T2) trình bày:

Công ty TNHH T2 (viết tắt là Công ty T2) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH E (viết tắt là Công ty E) phải thanh toán cho Công ty T2 tổng số tiền là 14.781.931.551 đồng. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 như sau:

Do chủ đầu tư của hai công ty đều là người Trung Quốc và có quan hệ hợp tác kinh doanh từ trước nên giữa Công ty T2 và Công ty E đã ký kết, thực hiện nhiều hợp đồng kinh doanh thương mại về việc mua bán hàng hóa, thi công lắp đặt tại công trình của Công ty E. Công ty T2 là bên bán và Công ty E là bên mua. Thời gian đầu Công ty E thanh toán đầy đủ tiền theo hợp đồng. Từ tháng 01/2025 đến tháng 10/2025, Công ty T2 và Công ty E, tiếp tục ký kết, thực hiện 48 Hợp đồng mua bán, hợp đồng kinh tế. Công ty T2 đã cung cấp đầy đủ vật tư, hàng hóa, thi công lắp đặt công trình theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng nhưng Công ty E đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến nay vẫn còn nợ 14.781.931.551 đồng cụ thể như sau:

S T T	Số hợp đồng, ngày ký hợp đồng	Đối tượng của hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế VAT)	Đã thanh toán	Chưa thanh toán
1.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250303, ngày 03/03/2025	Công trình giá đỡ khuôn, 8 cái	220,880,000	110,440,000	110,440,000
2.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250320, ngày 20/03/2025	Mái che bạt xếp di động hành lang toà AB, 2 bộ	106,975,000	0	106,975,000
3.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250319, ngày 19/03/2025	Mái di động conterner (kho thành phẩm), 1 bộ	92,950,000	0	92,950,000
4.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250318, ngày 18/03/2025	Điều hòa âm trần 5hp, 4 bộ	230,340,000	115,170,000	115,170,000
5.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250322, ngày 22/03/2025	Thang cáp liệu 160T, 2 chiếc và 60T, 15 chiếc	181,170,006	90,585,003	90,585,003
6.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 202503 23, ngày 23/03/2025	Mái che bạt xếp di động hành lang toà BC, số lượng 3	301,675,001	150,837,501	150,837,500
7.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250414, ngày 14/04/2025	Bàn làm việc cho dây chuyền lắp ráp, 18 chiếc	286,209,000	143,104,500	143,104,500
8.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250411, ngày 11/04/2025	Bàn làm việc (dùng cho bộ phận ép nhựa) 14C	129,805,500	64,902,750	64,902,750
9.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250506, ngày 06/05/2025	Bàn làm việc (dùng cho bộ phận ép nhựa) 12C	103,844,400	0	103,844,400
10.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250412, ngày 12/04/2025	Điều hòa treo tường 1,5HP 5 bộ, điều hòa tủ đứng 3HP 5 bộ	301,400,000	150,700,000	150,700,000

11.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250420, ngày 20/04/2025	mái che mưa tòa A 1 bộ, tòa nhà B 1 bộ	39,534,000	19,767,000	19,767,000
12.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250501, ngày 01/05/2025	Tủ điều hòa đứng 3HP 1 chiều, 10 bộ.	370,155,500	0	370,155,500
13.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250502, ngày 02/05/2025	Điều hòa tủ đứng 5HP 1 chiều, 10 bộ (dùng cho toà nhà văn phòng)	558,387,500	0	558,387,500
14.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250107, ngày 07/01/2025	Công trình vách ngăn phòng	2,673,202,222	1,336,601,111	1,336,601,111
15.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250319-02, ngày 19/03/2025	Sơn sàn EPOXY phòng DIJ	82,555,200	41,277,600	41,277,600
16.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 250320-02, ngày 20/03/2025	Công trình vách ngăn phòng kho nguyên liệu và lưới sắt	349,948,080	174,974,040	174,974,040
17.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 250321, ngày 21/03/2025	Cải tạo phòng thí nghiệm tòa nhà văn phòng	3,788,166,911	1,894,083,456	1,894,083,455
18.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250518, ngày 18/5/2025	Công trình lắp đặt điều hòa công nghiệp tiết kiệm điện xưởng tòa A	1,768,044,294	884,022,147	884,022,147
19.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250519, ngày 19/5/2025	Công trình lắp đặt điều hòa công nghiệp tiết kiệm điện xưởng tòa B	2,429,291,682	1,214,645,841	1,214,645,841
20.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250602, ngày 02/6/2025	Lắp đặt vách ngăn, đường điện và ống dẫn khí thải quạt thông gió kho điện tử DIJ	232,722,968	0	232,722,968
21.	Hợp đồng mua bán số DT-ER 20250615, ngày 15/6/2025	Thang cáp liệu 60T, 57 chiếc	541,970,022	0	541,970,022
22.	Hợp đồng mua bán số DT-ER 20250615, ngày 15/6/2025	Bàn làm việc (dùng cho bộ phận ép nhựa) (57C)	465,080,009	0	465,080,009
23.	Hợp đồng mua bán số DT-ER 20250623, ngày 23/6/2025	Mái che từ tòa nhà văn phòng đến xưởng A	89,100,000	44,550,000	44,550,000
24.	Hợp đồng mua bán số DT-ER 20250621, ngày 21/6/2025	Che mưa quạt, 24 chiếc	233,175,360	116,587,680	116,587,680
25.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 202506019, ngày 19/6/2025	Công trình bổ sung mái che, phòng bàn rung , phòng bảo mật	239,776,200	0	239,776,200
26.	Hợp đồng mua bán số DT-ER 202506025, ngày 25/6/2025	Giá đỡ khuôn (16C)	430,540,000	215,270,000	215,270,000
27.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 202506019, ngày 19/6/2025	Cải tạo kho số 1	817,378,992	408,689,496	408,689,496
28.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250704, ngày 04/7/2025	Lắp đặt hệ thống giám sát và báo động tại nhà máy	516,286,224	0	516,286,224
29.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250703, ngày	Bàn làm khuôn đồ gá 3C	88,000,110	44,000,055	44,000,055

	03/7/2025				
30.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250711, ngày 11/7/2025	Điều hòa tủ đứng 3HP 1 chiều	74,911,100	0	74,911,100
31.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250715, ngày 15/7/2025	Điều hòa treo tường 1.5HP 1 chiều, 2 chiếc	44,937,933	0	44,937,933
32.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250714, ngày 14/7/2025	Điều hòa treo tường 1HP 1 chiều, 2 chiếc	36,504,600	0	36,504,600
33.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250716, ngày 16/7/2025	Mái che khu để xe máy, 14 bộ	358,379,911	0	358,379,911
34.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250721, ngày 21/07/2025	Cân điện tử ALC-30kg	15,963,750	0	15,963,750
35.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250722, ngày 22/07/2025	Dây cáp điện, đầu cos bịt, đèn led	26,426,620	0	26,426,620
36.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250730, ngày 30/7/2025	Thi công điều hòa công nghiệp tiết kiệm điện khu C xưởng lắp ráp nhà máy Hải Dương	971,168,130	0	971,168,130
37.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250731, ngày 31/7/2025	Thi công cải tạo nhà ăn dành cho cán bộ quản lý ER	433,334,722	0	433,334,722
38.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250804, ngày 04/8/2025	Thi công điều hòa công nghiệp tiết kiệm điện cho xưởng ép nhựa và phun sơn nhà máy Hải Dương (17C)	1,929,042,864	0	1,929,042,864
39.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250805, ngày 05/8/2025	Thang cáp liệu 160T, 1 cái	12,708,000	0	12,708,000
40.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251022, ngày 22/10/2025	Bàn làm việc 25T (dùng cho bộ phận ép nhựa) (10C)	86,515,000	0	86,515,000
41.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251023, ngày 23/10/2025	Bàn làm khuôn đồ gá (2bộ)	55,080,000	0	55,080,000
42.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251024, ngày 24/10/2025	Bàn thao tác 710*600*700M (12 bộ)	41,472,000	0	41,472,000
43.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251025, ngày 25/10/2025	Hàng rào bảo vệ máy chấm công	39,600,000	0	39,600,000
44.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20251028, ngày 28/10/2025	Cải tạo cửa chính nhà ăn	50,112,000	0	50,112,000
45.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251027, ngày 27/10/2025	Rào bảo vệ máy ép nhựa (40C)	15,400,000	0	15,400,000
46.	Hợp đồng kinh tế số	Công trình mái che mưa cho tủ	17,154,720	0	17,154,720

	DT-ER 20250924, ngày 24/9/2025	điện máy biến áp và ống xả khí máy nén khí			
47.	Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250923, ngày 23/9/2025	Công trình bể nước dự phòng	114,604,200	0	114,604,200
48.	Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251009, ngày 09/10/2025	Đầu phun nước xe tải, 1 bộ	10,260,000	0	10,260,000
		Tổng	22,002,139,731	7,220,208,180	14,781,931,551

Công ty T2 nhiều lần yêu cầu Công ty E phải thanh toán số tiền còn nợ nhưng Công ty E không thực hiện. Do đó Công ty T2 yêu cầu Tòa án buộc Công ty E phải thanh toán cho Công ty T2 toàn bộ số tiền 14.781.931.551đ.

Bà Ngô Thị M - người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty E trình bày: Bà được bà CHEUNG CHOI NGOR - người đại diện theo pháp luật của Công ty E ủy quyền điều hành hoạt động kinh doanh từ ngày 15/11/2025. Toàn bộ các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán với Công ty T2 đều được thực hiện và giao kết trước giai đoạn bà được ủy quyền. Do đó bà không nắm được việc ký kết, thực hiện hợp đồng với Công ty T2 như thế nào. Thời điểm đó bà Trần Thị T là người được ủy quyền ký kết các hợp đồng. Công ty E dừng hoạt động sản xuất từ tháng 12/2025, chỉ còn duy trì một số nhân viên làm việc tại văn phòng, hành chính. Hiện các tài liệu liên quan đến việc ký kết, thực hiện hợp đồng với Công ty T2 tại công ty không còn lưu giữ nên bà không biết để cung cấp cho Tòa án. Sau khi bà nhận được thông báo thụ lý vụ án, các giấy báo đến làm việc và các văn bản tố tụng khác của Tòa án bà đã thông tin về Hồ N cho người đại diện theo pháp luật của công ty biết nhưng họ cũng không trao đổi lại cho bà nội dung gì. Do đó bà không thể trình bày quan điểm với Tòa án về yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 được. Do công việc bận và không nắm được việc ký kết, thực hiện hợp đồng với công ty T2 nên bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Ngô Thị T1 trình bày: Thời gian trước bà làm việc tại Công ty E và giữ chức vụ Giám đốc hành chính nhân sự. Bà được bà C CHOI NGOR ủy quyền ký các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán, từ 9/2024 đến khoảng tháng 12/2025. Thời gian bà được ủy quyền bà có nhân danh công ty ký các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán với Công ty T2. Đến khoảng tháng 2/2026 bà nghỉ việc tại Công ty E, đến nay bà không còn liên quan đến công ty N, cũng không lưu giữ bất kỳ tài liệu nào của công ty. Do đó bà không nhớ và không thể cung cấp các thông tin về việc ký kết, thực hiện hợp đồng với Công ty T2. Bà được Tòa án cho xem các tài liệu là các hợp đồng do Công ty T2 cung cấp cho Tòa

án, bà xác định chữ ký ghi Trần Thị T trong các văn bản đó là đúng chữ ký của mình. Về việc thanh toán tiền cho Công ty T2 và công nợ của Công ty E là do phòng kế toán thực hiện nên bà không rõ như thế nào. Do bà không còn làm việc tại công ty, không có liên quan gì nên đề nghị Tòa án không báo gọi bà và cho bà được vắng mặt tại phiên tòa.

Theo xác minh tại Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố H cung cấp thể hiện: Công ty TNHH E (mã số doanh nghiệp H) được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 16/9/2024, thay đổi lần thứ 2 ngày 05/1/2026, có địa chỉ trụ sở tại thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng, người đại diện theo pháp luật bà CHEUNG CHOI NGOR

Theo xác minh tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố H thể hiện: Bà CHEUNG CHOI NGOR; Quốc tịch: Trung Quốc; Nhập cảnh ngày 16/9/2024, xuất cảnh ngày 19/9/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 24, 50, 55, 297, 306 Luật Thương mại; Điều 351, 352, 355 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 14,693,733,081đ theo 45 hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán hàng hóa (theo STT từ 01-33; từ 35-40, từ 41-45, từ 47, 48). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 88,198,470đ theo 3 hợp đồng mua bán, hợp đồng kinh tế (theo STT 34, 41, 46). Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Công ty E có trụ sở tại thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng, do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng.

Bị đơn Công ty E đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn Công ty T2 yêu cầu bị đơn Công ty E phải trả số tiền 14.781.931.551 đồng theo 48 hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán hàng hóa, HĐXX xem xét đánh giá các chứng cứ sau:

Theo trình bày của Công ty T2: Từ tháng 1/2025 đến tháng 10/2025, Công ty T2 và Công ty E, đã ký kết và thực hiện 48 Hợp đồng mua bán, hợp đồng kinh tế về việc mua bán vật tư và thi công lắp đặt hàng hoá tại công trình trụ sở của Công ty E. Theo đó công ty T2 là bên bán, cung cấp, thi công công trình, Công ty E là bên mua. Tổng giá trị của hợp đồng là 22.002.139.731 đồng. Sau khi giao kết hợp đồng Công ty T2 đã cung cấp đầy đủ vật tư, hàng hóa, thi công lắp đặt công trình theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng nhưng Công ty E đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến nay vẫn còn nợ 14.781.931.551 đồng.

Theo xác minh tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh, người đại diện theo pháp luật của Công ty E là bà CHEUNG CHOI NGOR đã xuất cảnh khỏi Việt Nam từ 19/9/2024 chưa có thông tin nhập cảnh. Theo giấy ủy quyền ngày 15/11/2025 của bà CHEUNG CHOI NGOR, thì bà Ngô Thị M được quyền thay mặt bà CHEUNG CHOI NGOR làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bà M trình bày việc ký kết, thực hiện các hợp đồng với Công ty T2 có trước thời điểm bà M được ủy quyền, sau khi bà M nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án đã thông báo cho người đại diện của công ty nhưng người đại diện không trao đổi lại nội dung gì với bà do đó bà không có quan điểm về việc khởi kiện của Công ty T2.

Theo lời khai của bà Trần Thị T: Trước đó bà được bà C CHOI NGOR ủy quyền ký kết các hợp đồng kinh tế trong đó có việc ký kết hợp đồng với công ty T2. Bà thừa nhận các hợp đồng do Công ty T2 giao nộp cho Tòa án chữ ký ghi Trần Thị T là của bà.

Theo các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán, biên bản thanh lý hợp đồng, biên bản bàn giao hàng hóa, biên bản bàn giao nghiệm thu công trình giữa Công ty T2 và Công ty E do Công ty T2 giao nộp cho Tòa án về cơ bản phù hợp với trình bày của Công ty T2 về quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng. Trong 48 hợp đồng do Công ty T2 giao nộp có 9 hợp đồng không có chữ ký của đại

diện Công ty E trong hợp đồng gồm:

STT 21: Hợp đồng mua bán số DT-ER 20250615, ngày 15/6/2025, đối tượng của hợp đồng: Thang cấp liệu T60, số lượng 57 chiếc, giá trị của hợp đồng 541.970.022đ.

STT 34: Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20250721, ngày 21/07/2025, đối tượng của hợp đồng: Cân điện tử ALC, số lượng 5 cái, giá trị của hợp đồng = 15.963.750đ.

STT 40: Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251022, ngày 22/10/2025, Đối tượng của hợp đồng: Bàn làm việc dùng cho bộ phận ép nhựa 10 cái, giá trị = 86.515.000đ.

STT 41: Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251023, ngày 23/10/2025; Đối tượng của hợp đồng: Bàn làm khuôn đồ gá 2 bộ, giá trị = 55.080.000đ.

STT 42: Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251024, ngày 24/10/2025; Đối tượng của hợp đồng: Bàn thao tác 12 bộ, giá trị = 41.472.000đ.

STT 43: Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251025, ngày 25/10/2025; Đối tượng của hợp đồng: Hàng rào bảo vệ máy chấm công, giá trị = 39.600.000đ.

STT 44: Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20251028, ngày 28/10/2025; Đối tượng của hợp đồng: Công trình cải tạo cửa chính nhà ăn đơn, giá trị = 50.112.000đ.

STT 45: Hợp đồng mua bán số HĐMB/DT-ER 20251027, ngày 27/10/2025; Đối tượng của hợp đồng: Rào bảo vệ máy ép nhựa, giá trị = 15.400.000đ.

STT 46: Hợp đồng kinh tế số DT-ER 20250924, ngày 24/9/2025; Đối tượng của hợp đồng: Công trình mái che mưa cho tủ điện máy biến áp và ống xả khí máy nén khí, giá trị = 17.154.720đ.

Tổng giá trị của 9 hợp đồng = 863.265.492đ. Chín hợp đồng nêu trên tại mục Bên A không có chữ ký của đại diện Công ty E. Công ty T2 giải trình là do xuất phát từ mối quan hệ đối tác thân thiết nên đối với 9 hợp đồng nêu trên hai công ty thực hiện việc trao đổi, thỏa thuận qua điện thoại. Sau khi thống nhất công ty T2 đã thực hiện việc giao hàng, thi công công trình. Sau đó gửi hợp đồng để Công ty E ký hoàn thiện hồ sơ. Nhưng do thời điểm đó Công ty E có khó khăn trong kinh doanh, chủ đầu tư đã về Hong Kong nên Công ty E chưa ký hoàn thiện hợp đồng. HĐXX xét thấy trong 9 hợp đồng nêu trên có 6 hợp đồng gồm hợp đồng số thứ tự 21, 40, 42, 43, 44, 45, tổng giá trị 775.067.022đ,

Công ty T2 cung cấp được tài liệu là biên bản giao nhận hàng, biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình giữa hai công ty, phù hợp với số lượng, chủng loại hàng hóa, hạng mục công trình thi công theo như trình bày của Công ty T2. Như vậy có đủ cơ sở xác định hai công ty đã giao kết và thực hiện các hợp đồng nêu trên. Công ty T2 đã hoàn thành việc giao hàng, thi công theo đúng như thỏa thuận nhưng Công ty E chưa thanh toán tiền cho Công ty T2. Do đó yêu cầu của Công ty T2 đối với các hợp đồng nêu trên là có căn cứ.

Đối với các hợp đồng số thứ tự 34, 41, 46, tổng giá trị của hợp đồng là 88.198.470đ. Công ty T2 không cung cấp được bản gốc, bản sao của biên bản giao nhận hàng, biên bản nghiệm thu mà chỉ cung cấp được bản scan chữ ký nên không được coi là chứng cứ. Ngoài ra Công ty T2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc ký kết, thực hiện các hợp đồng đó nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Công ty T2 đối với các hợp đồng nêu trên.

Đối với 14 hợp đồng có STT 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 22, 31, 32 giữa hai công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng. Tại biên bản thanh lý hợp đồng có ghi nội dung Công ty E đã thanh toán xong số tiền theo hợp đồng. Công ty T2 xác định mặc dù đã ký biên bản thanh lý nhưng trên thực tế công ty E vẫn chưa thanh toán hết số tiền theo hợp đồng. Xét lời trình bày của Công ty T2 phù hợp với tài liệu là bảng sao kê tài khoản của hai công ty tại Ngân hàng TMCP N1 và Ngân hàng TMCP Á nên có đủ cơ sở xác định trình bày của Công ty T2 là có căn cứ. Xác định Công ty E chưa thanh toán hết số tiền theo các hợp đồng nêu trên cho Công ty T2.

Từ các phân tích trên có đủ cơ sở xác định giữa Công ty T2 và Công ty E từ tháng 01/2025 – 10/2025 đã ký kết 45 hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán, tổng giá trị 21.913.941.261đ. Xét về chủ thể giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, khi tham gia ký kết hợp đồng các bên đều tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại nên có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Công ty T2 đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình, đã giao đầy đủ hàng hóa, vật tư và thi công các hạng mục theo thỏa thuận trong hợp đồng. Theo bảng sao kê tài khoản của Công ty E tại Ngân hàng TMCP N1 và sao kê tài khoản của Công ty T2 tại Ngân hàng TMCP Á, xác định về số tiền Công ty E đã thanh toán cho Công ty T2 phù hợp với trình bày của Công ty T2, do đó có đủ cơ sở xác định Công ty E mới thanh toán cho Công ty T2 7.220.208.180đồng, số tiền chưa thanh toán là 14.693.733.081đồng. Công ty T2 yêu cầu Công ty E phải trả số tiền nêu trên là có căn cứ chấp nhận. Chưa đủ cơ

sở xác định giữa hai công ty có việc ký kết, thực hiện các hợp đồng STT 34, 41, 46, trị giá 88.198.470đ. Do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 về việc buộc Công ty E phải thanh toán 88.198.470đồng.

[3] Về án phí: Bị đơn Công ty E phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của Công ty T2 được HĐXX chấp nhận. Nguyên đơn Công ty T2 phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 24, 50, 55, 297, 306 Luật Thương mại; Điều 351, 352, 353 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2. Buộc Công ty TNHH E phải trả cho Công ty TNHH T2 số tiền 14.693.733.081đồng (*Mười bốn tỷ sáu trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn không trăm tám mươi mốt đồng*) phát sinh từ 45 hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán (có bảng kê kèm theo).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu Công ty TNHH E phải thanh toán số tiền 88.198.470đ (*Tám mươi tám triệu một trăm chín tám nghìn bốn trăm bảy mươi đồng*) theo 3 hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán hàng hóa (có bảng kê kèm theo)

3. Án phí: Công ty TNHH E phải chịu 122.693.700đồng (*Một trăm hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm đồng*) án phí sơ thẩm. Công ty TNHH T2 phải chịu 4.409.900đ (*Bốn triệu bốn trăm linh chín nghìn chín trăm đồng*) án phí sơ thẩm, được trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp 61.000.000đồng (*Sáu mươi mốt triệu đồng*) theo biên lai ký hiệu BLTU/26E số 0000226 ngày 08 tháng 01 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Hoàn trả Công ty TNHH T2 56.590.100đ (*Năm mươi sáu triệu năm trăm chín mươi nghìn một trăm đồng*).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 12 – Hải Phòng;
- Đường sự;
- THADS TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy